

Bản án số: 414/2018/DS-PT
Ngày 21-9-2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hạnh;

Các Thẩm phán: Ông Ngô Anh Dũng;

Ông Vũ Minh Tuấn.

Thư ký phiên tòa: Bà Hà Lê Giang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Vũ Thị Thúy, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 21 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 12/2018/TLPT-DS ngày 23 tháng 01 năm 2018 về việc “Tranh chấp chia thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” do có kháng cáo của bị đơn là ông Lê Văn D đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2017/DS-ST ngày 24;25/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5991/2018/QĐ-PT ngày 05 tháng 9 năm 2018, giữa:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị K, sinh năm 1989;

Địa chỉ: phường K, quận H, Hà Nội; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị K: Luật sư Phan Thiết - Văn phòng luật sư A - Đoàn luật sư TP Hà Nội; có mặt.

Bị đơn: Ông Lê Văn D, sinh năm 1970;

Địa chỉ: phường K, quận H, thành phố Hà Nội; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn D: Anh Nguyễn Văn A, sinh năm 1992; Địa chỉ: phường C, quận Đ, TP Hà Nội (Theo văn bản ủy quyền ngày 03/6/2017-BL246); có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà NLQ1, sinh năm 1967 (là mẹ chị K). HKTT: Số nhà 128, tổ 13 phường K, quận H, Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền cả bà Quyết: Chị Lê Thị K (Theo văn bản ủy quyền ngày 08/9/2016- BL 123); có mặt.

2. Anh NLQ2 (chồng chị K); địa chỉ: Tân Phương, thị trấn V, huyện H, TP Hà Nội; vắng mặt.

3. Ông NLQ3, sinh năm 1956; địa chỉ: M, phường K, Hà Đông, TP Hà Nội, có mặt.

4. Ông NLQ4; sinh năm 1953; địa chỉ: M, phường K, Hà Đông, TP Hà Nội, có mặt.

5. Bà NLQ5; sinh năm 1960, địa chỉ: M, phường K, Hà Đông, TP Hà Nội.

6. Bà Lê Thị Vân; sinh năm 1961, địa chỉ: M, phường K, Hà Đông, TP Hà Nội, có mặt.

7. Ủy ban nhân dân quận H

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Ngọc Ph - Chức vụ: Chủ tịch UBND quận H, ủy quyền cho bà Cán Thị Việt H - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND quận H (Theo văn bản ủy quyền ngày 15/8/2018); vắng mặt và có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 03/01/2017 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là chị Lê Thị K trình bày:

Bố chị là ông Lê Văn T chết năm 1989, không để lại di chúc, mẹ chị là NLQ1. Sinh thời, bố chị được bà nội chị là cụ Vũ Thị H1 lập “Phân thư” chia nhà, đất cho bố chị được hưởng 03 gian nhà xây lợp ngói trên diện tích 127,5m² đất thuộc thửa số 262, Tờ bản đồ số 35 địa chỉ tại số nhà 128 tổ 13 phường K, quận H, thành phố Hà Nội. Sau khi bố chị mất, năm 1998 mẹ chị bị bán sang Trung Quốc, chị được cụ Hoài đưa vào trại trẻ mồ côi Hà Cầu, quận H, thành phố Hà Nội. Nhà, đất của bố chị do chú ruột chị là ông Lê Văn D qua lại trông nom. Năm 2007, chị lấy chồng về ở tại nhà, đất này. Năm 2008, chị cải tạo, sửa sang lại 03 gian nhà cũ, làm nhà vệ sinh, xây bể nước, lát lại nền nhà, nền sân và làm thêm 03 gian nhà tạm để cho thuê. Chị đóng thuế đất từ năm 2007 đến nay.

Khoảng năm 2009, chị mới biết ông Lê Văn D đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất nêu trên của bố chị. Chị đề nghị ông D sang tên cho chị, nhưng ông D không đồng ý. Sau đó, chị và các bác chị là ông NLQ3,

ông NLQ4, bà NLQ5, bà NLQ6 và ông Lê Văn D đã ra UBND phường K hòa giải. Tại buổi hòa giải năm 2009, các bên đã thống nhất cắt lại khoảng 50m² đất để làm nhà thờ đứng tên chị và ông D, giao cho chị trông nom; phần nhà, đất còn lại thì trả lại cho chị đứng tên, nhưng sau đó ông D không đồng ý. Năm 2012, chị làm đơn ra Ủy ban nhân dân phường K đề nghị hòa giải tiếp. Trong buổi hòa giải ngày 18/5/2012 tại Ủy ban nhân dân phường K, có mặt tất cả các bác chị và ông D, các bên cũng thống nhất cắt lại 40m² đất và lối đi 2m để làm nhà thờ chung, đứng tên NLQ3, NLQ4, ông D và giao cho chị trông nom, quản lý; phần còn lại đứng tên chị. Nhưng khi cán bộ địa chính xuống đo đạc phân chia đất thì ông D lại không đồng ý nên việc hòa giải tại Ủy ban nhân dân phường K không thực hiện được.

Nay chị khởi kiện đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Lê Văn D đối với diện tích đất 127,5m² thuộc thửa số 262, Tờ bản đồ số 35 tại tổ 13 phường K, quận H, thành phố Hà Nội vì đây là đất của bố chị được phân chia theo “Phân thu” của bà nội chị từ năm 1987, không phải của ông D. Việc ông D tự ý kê khai và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này chị và mẹ chị không biết. Chị đề nghị chia thừa kế di sản của bố chị đối với nhà, đất này cho chị và mẹ chị là bà NLQ1.

Bị đơn là ông Lê Văn D trình bày:

Bố ông là cụ Lê Văn Thà chết năm 1985, mẹ ông là cụ Vũ Thị H1 chết năm 2000, hai cụ chết đều không để lại di chúc. Bố mẹ ông có 06 người con gồm 05 con đẻ và 01 con nuôi là các ông, bà: NLQ4 (con nuôi), NLQ3, NLQ5, Lê Thị Vân, Lê Văn T, Lê Văn D. Tài sản của hai cụ là hai khối nhà, đất tại phường K, quận H, Hà Nội. Ngày 11/6/1987, cụ Hoài có “Phân thu” phân chia nhà, đất cho các con trai, cụ thể như sau:

- Chia cho NLQ3 và ông D khu nhà, đất có 05 gian nhà cổ trong đó NLQ3 được chia 03 gian nhà cổ về phía cạnh sông Nhuệ về phía Tây bắc cộng cả gian bếp và chuồng lợn; chia cho ông D 02 gian nhà cổ về phía Đông Nam, cộng cả bếp, chuồng lợn; bể nước mỗi người ½. Ông D phải bớt một đường đi 1,5m và 05 hàng gạch cạnh bể từ đầu mép bể trở ra. NLQ3 được hưởng cả bốn vì nhà kể từ buồng trở ra, ông D được hưởng hai vì kể từ buồng trở ra.

- Chia cho NLQ4 và ông T khu nhà, đất có 5 gian nhà mới xây vào khoảng năm 1984, cụ thể: chia cho NLQ4 02 gian về phía sông Nhuệ, một gian bếp, một gian chuồng lợn. Ông T được chia 03 gian về phía nhà ông Bình; đất của NLQ4 phải để bớt đường đi cho ông T đằng trước và đằng hồi nhà. NLQ4 được hưởng 02 vì kể từ buồng trở ra, ông T được hưởng 04 vì kể từ buồng trở ra.

Năm 1989 ông T chết. Sau khi ông T chết, vợ ông T là bà Quyết và con gái ông T là chị K sử dụng đến khoảng năm 1993-1994 thì bà Quyết bỏ đi, chị K được cụ Hoài và ông nuôi dưỡng khoảng 2-3 năm thì cụ Hoài gửi chị K vào trại trẻ mồ côi Hà Cầu, quận H. Khoảng năm 2004 -2005, NLQ4 phá bỏ phần nhà và các công trình trên đất được chia để xây nhà mới như hiện nay. Phần nhà, đất của ông T thuộc thửa 262, TBĐ số 35 địa chỉ 128 tổ 13 phường K, diện tích 127,5m² ông là người qua lại trông nom, tu sửa nhà cửa và đóng thuế đất. Năm 2002, các anh, chị em ông gồm NLQ3, NLQ4, NLQ6, NLQ5 có biên bản họp gia đình, mọi người thống nhất ký biên bản chia phần diện tích đất của ông T tại thửa 262, TBĐ số 35 cho ông để ông đứng ra kê khai xin cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất này. Năm 2003, Ủy ban nhân dân quận H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất thửa 262 nêu trên đứng tên ông. Ông đã thực hiện việc đóng thuế đất đến hết năm 2006.

Năm 2007, chị K trở về được anh, chị em ông tổ chức đám cưới tại phần nhà, đất chia cho ông T và vợ chồng chị K quản lý, sử dụng nhà đất, đóng thuế đất từ năm 2007 đến nay. Năm 2009, chị K có đề nghị ông sang tên cho chị nhưng ông không đồng ý. Tại buổi hòa giải tại Ủy ban nhân dân phường K tháng 8/2009, các bên thống nhất giành lại 40m² làm nơi thờ cúng đứng tên ông và chị K, phần đất còn lại sau khi giành lối đi chung thì đứng tên chị K và nhờ cán bộ địa chính phường K đến đo đạc phân chia nhưng khi cán bộ địa chính đến đo đạc thì ông không đồng ý. Ngày 18/5/2012, tại Ủy ban nhân dân phường K có mặt NLQ4, NLQ3, ông, NLQ5, NLQ6, chị K các bên thống nhất: Giành lại diện tích đất 40m² làm nơi thờ cúng chung, đứng tên ông, NLQ4, NLQ3 và giao cho chị K trông nom, bớt lại 2m làm lối đi chung, phần đất còn lại chị K được sử dụng riêng và đề nghị cán bộ địa chính xuống đo đạc, phân chia. Sau đó, ông không đồng ý nữa vì theo ông phải để mình ông đứng tên đối với diện tích 40m² đất làm nơi thờ cúng thì ông mới nhất trí.

Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của chị K với lý do nhà đất này có nguồn gốc là của bố, mẹ ông nên chị K không có quyền hưởng, bà Quyết không có đăng ký kết hôn nên không phải vợ hợp pháp của ông T và hiện nay đã có con với người khác nên không được hưởng thừa kế của ông T. Nếu chị K không khởi kiện thì ông vẫn nhất trí để chị K sử dụng nhà, đất này và không có tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông NLQ3 trình bày: Ông xác nhận cụ Th chết năm 1985 không để lại di chúc. Ngày 11/6/1987, cụ Hoài lập “Phân thư” chia nhà, đất cho các con trai.

Ông và ông D được chia chung phần nhà, đất có 5 gian nhà cũ. NLQ4 và ông T được chia chung phần nhà, đất có 5 gian nhà mới. Phân thư này có đầy đủ chữ ký của cụ Hoài, ông, NLQ4, ông D, ông T và đại diện hai bên nội, ngoại. Ông và ông D cũng như ông T và NLQ4 đã tự phân chia nhà, đất theo đúng “Phân thư” để sử dụng ngay từ năm 1987. Ông và ông D đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo phần đất được chia. Sau khi ông T chết (năm 1989) thì bà Quyết cùng chị K ở được vài năm thì bà Quyết bỏ đi. Khi bà Quyết bỏ đi, chị K được cụ Hoài đón về nuôi, phần nhà đất của ông T thì ông D qua lại trông nom. Khi NLQ4 phá dỡ phần nhà ông được chia để làm nhà mới thì ông D là người đứng ra tu sửa phần nhà còn lại của ông T và thường xuyên qua lại trông nom. Năm 2002, anh em ông đã họp và thống nhất để cho ông D đứng tên kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất ông T được chia với mục đích do chị K còn nhỏ và theo quan niệm “dưới nhìn lên” chứ không phải là chia hẳn cho ông D phần nhà, đất của ông T. Năm 2007 chị K về, anh em ông cùng nhau đứng ra tổ chức cưới hỏi cho chị K. Sau khi cưới, vợ chồng chị K quản lý, sử dụng nhà đất này đến nay. Năm 2009 và năm 2012 các anh em ông cùng chị K ra Ủy ban nhân dân phường K hòa giải về vấn đề nhà, đất của ông T như chị K trình bày. Do ông D thay đổi ý kiến đã thống nhất tại buổi hòa giải ngày 18/5/2012 tại Ủy ban nhân dân phường K, không cho cán bộ địa chính đo đạc, phân chia nên việc thỏa thuận ngày 18/5/2012 không được thực hiện.

Ông thừa nhận phần nhà, đất chị K khởi kiện là của ông T được chia theo “Phân thư” của cụ Hoài năm 1987, nhưng nguồn gốc là của bố, mẹ ông để lại; ông đề nghị giải quyết như thỏa thuận thống nhất giữa tất cả các anh, em ông và chị K tại buổi hòa giải tại Ủy ban nhân dân phường K năm 2012 là cắt lại diện tích đất khoảng 50m² để làm nhà thờ các cụ và thờ ông T, phần còn lại giao trả cho chị K. Còn bà Quyết do không đăng ký kết hôn với ông T mà chỉ được gia đình tổ chức cưới, hỏi nên không phải vợ hợp pháp của ông T nên không được hưởng thừa kế nhà đất này.

Ông NLQ4 trình bày: Ông là con nuôi cụ Th và cụ Hoài. Ông thống nhất với lời trình bày của NLQ3 về việc năm 1987 cụ Hoài có “Phân thư” chia nhà, đất cho các con trai. Ông đã nhận phần nhà, đất được chia và đã được cấp giấy chứng nhận phần diện tích đất được chia theo “Phân thư”. Khoảng năm 2004-2005, ông đã phá dỡ để xây lại nhà mới như hiện nay và dành lối đi vào phần nhà, đất ông T được chia đúng theo “Phân thư”. Phần của ông T sau khi ông T chết thì ông D là người trông nom, duy trì, bảo quản. năm 2007, chị K về thì ông D giao lại cho chị K sử dụng. Khoảng năm 2002, anh chị em ông có ký biên bản

về việc giao cho ông D đứng tên kê khai phần đất của ông T. Khi chị K có ý kiến về vấn đề đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì anh em ông cùng chị K đã đến Ủy ban nhân dân phường K để hòa giải vào các năm 2009 và 2012 như trình bày của ông D. Theo ông, ông D là người có công sức đối với ông T và với nhà, đất của ông T nên ông nhất trí với ý kiến của ông D là giành lại một diện tích làm nơi thờ cúng chung khoảng 50m² để ông D đứng tên, phần còn lại thì giao trả chị K đứng tên, còn bà Quyết không phải vợ hợp pháp của ông T và đã bỏ đi từ lâu nên không được hưởng nhà, đất này.

Bà NLQ5, bà NLQ6 trình bày: Thống nhất với lời trình bày của NLQ3 về việc năm 1987 cụ Hoài có “Phân thu” chia nhà, đất cho các con trai như NLQ3, ông D và NLQ4 trình bày. Khi lập “Phân thu” các bà cũng có mặt và đều nhất trí với việc phân chia của cụ Hoài nhưng vì là con gái nên không ký vào “Phân thu”. Các bà đồng ý với ý nguyện chia tài sản của mẹ nên không có ý kiến phản đối. Phần của ông T từ sau khi ông T chết và bà Quyết bỏ đi thì ông D trông nom, tu bổ, quản lý. Khoảng năm 2002- 2003, chị em bà cùng NLQ3, NLQ4 đã ký văn bản cho ông D đứng tên kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất của ông T. Khi chị K yêu cầu ông D sang tên diện tích đất này cho chị thì gia đình anh chị em các bà đã đến Ủy ban nhân dân phường K hòa giải vào năm 2009 và năm 2012 nhưng sau đó việc hòa giải tại Ủy ban nhân dân phường K không thực hiện được do ông D yêu cầu đứng tên một mình đối với diện tích đất cất lại làm nhà thờ chung. Nay chị K khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân quận H cấp cho ông D và yêu cầu chia thừa kế di sản của ông T cho chị và bà Quyết, quan điểm của các bà không đồng ý để bà Quyết hưởng thừa kế vì bà Quyết không phải vợ hợp pháp của ông T, hiện đã bỏ đi lấy người khác, có con với người khác. Đất đai, nhà cửa của bố mẹ các bà để lại, chị K không phải hàng thừa kế nên không được hưởng. Nếu hòa giải thì các bà đề nghị cất lại 50m² đất làm nơi thờ cúng các cụ và ông T và giao cho ông D đứng tên, phần còn lại giao cho chị K đứng tên. Nếu không hòa giải được thì đề nghị Tòa giải quyết theo pháp luật.

Ủy ban nhân dân quận H có ý kiến về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 262 tờ bản đồ số 35 tổ 13 phường K, quận H, Hà Nội cho ông Lê Văn D:

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D là đúng quy trình, đúng thủ tục. Đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật đối với yêu cầu của chị K về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND quận H đã cấp cho ông D đối với thửa 262 tờ bản đồ số 35 tổ 13 phường K, quận H, Hà Nội.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2017/DS-ST ngày 24, 25/7/2017, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị K.

1.1. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S595988 cấp ngày 07/7/2003 do UBND quận H, thành phố Hà Nội cấp cho ông Lê Văn D đối với diện tích đất 127,5m² thửa 262 tờ bản đồ số 35 thuộc tổ 13 phường K, quận H, thành phố Hà Nội.

1.2. Xác định di sản thừa kế của ông Lê Văn T là toàn bộ diện tích 126,5m² đất và tài sản trên đất tại thửa 262 TĐĐ số 35, tổ 13 phường K, quận H, thành phố Hà Nội có trị giá là 2.554.833.927 đồng (Hai tỷ năm trăm năm mươi tư triệu tám trăm ba mươi ba nghìn chín trăm hai mươi bảy đồng).

1.3. Trích công sức đóng góp cho ông Lê Văn D là 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng), trích công sức đóng góp cho vợ chồng chị K, anh Thái là 84.833.927 đồng (tám mươi tư triệu tám trăm ba mươi ba nghìn chín trăm hai mươi bảy đồng).

1.4. Phần di sản của ông Lê Văn T còn lại để chia thừa kế là 2.400.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm triệu đồng).

1.5. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê Văn T bao gồm: cụ Vũ Thị H1, bà NLQ1 và chị Lê Thị K.

1.6. Chia bằng giá trị:

Chi cho cụ Hoài, chị K, bà Quyết mỗi người được 2.400.000.000 : 3 = 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng).

Như vậy, tổng cộng phần của chị Lê Thị K được hưởng là 884.833.927 đồng (tám trăm tám mươi tư triệu, tám trăm ba mươi ba ngàn, chín trăm hai bảy đồng).

1.7. Chia bằng hiện vật:

1.7.1. Chia cho cụ Hoài (do các thừa kế của cụ Hoài là ông NLQ3, ông NLQ4, ông Lê Văn D, bà NLQ5, bà NLQ6 và chị Lê Thị K được hưởng) vào phần diện tích đất trên có 03 gian nhà tạm 27,3m² trị giá 18.896.663 đồng và một phần công trình phụ, vệ sinh, bể nước, bể lọc trị giá = 13.516.337 đồng, trên tổng diện tích đất 34m², giới hạn bởi các điểm: 1,2,3,4,5,6,1 trên sơ đồ kèm theo bản án, có giá trị: 34m² x 19.500.000 đồng/m² = 663.000.000 đồng; tổng cộng là 695.413.000 đồng.

1.7.2. Chia cho chị K: Nhà cấp 4 mái ngói và các công trình khác còn lại trên diện tích đất 81,8m², giới hạn bởi các điểm: 3,4,5,6,7,10,11,12,13,3 trên sơ

đồ kèm theo bản án, có tổng giá trị là: 1.650.246.927 đồng (Một tỷ sáu trăm năm mươi triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn chín trăm hai mươi bảy đồng).

1.7.3. Chị K và các thừa kế của cụ Hoài được sử dụng chung công suất và phần diện tích đất có diện tích là $10,7m^2$ giới hạn bởi các điểm 1,6,7,8,9,1 trên sơ đồ kèm theo bản án làm lối đi chung nên phải chịu chung giá trị quyền sử dụng phần diện tích đất là $10,7m^2 \times 19.500.000 \text{ đồng}/m^2 = 208.650.000 \text{ đồng}$; và chịu chung trị giá công suất 524.000 đồng. Cụ thể, chị K và các thừa kế của cụ Hoài mỗi bên phải chịu: 104.587.000 đồng (Một trăm linh bốn triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

1.7.4. Tổng cộng phần chị K được chia có giá trị là: 104.587.000 đồng + 1.650.246.927 đồng = 1.754.833.927 đồng (Một tỷ, bảy trăm năm mươi tư triệu, tám trăm ba mươi ba nghìn, chín trăm hai mươi bảy đồng). So với kỹ phần được hưởng là 884.833.927 đồng, chị K phải thanh toán chênh lệch cho bà Quyết là 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng); thanh toán chênh lệch cho ông D 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng).

1.7.5. Tổng cộng phần của cụ Hoài được chia do các thừa kế của cụ Hoài hưởng là: 695.413.000 đồng + 104.587.000 đồng = 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng).

1.8. Bà NLQ1 được nhận 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng) do chị K thanh toán.

1.9. Ông Lê Văn D được nhận 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) do chị K thanh toán.

2. Chị K và các thừa kế của cụ Hoài có quyền xây ngăn phần diện tích mình được chia và có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước đăng ký quyền sở hữu, sử dụng đối với phần nhà, đất được chia theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, trách nhiệm do chậm thi hành án và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 7/8/2017 ông Lê Văn D có đơn kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng (Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không được tiếp cận tài liệu do nguyên đơn cung cấp), hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông và xác định bà Quyết thuộc diện thừa kế là không đúng. Trường hợp không hủy bản án sơ thẩm thì đề nghị xem xét lại công sức sửa chữa, tôn tạo, quản lý di sản của ông D tương

xứng với 15 năm quản lý di sản, không tính công sức đối với vợ chồng chị K vì đã được khai thác lợi ích từ di sản và không gộp kỹ phần của các thừa kế của cụ Hoài vào làm một, yêu cầu tách ra thanh toán bằng giá trị.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông D và đại diện theo ủy quyền của ông D thay đổi yêu cầu kháng cáo, chỉ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét tăng công sức của ông D trong việc quản lý, sửa chữa, tôn tạo đối với nhà, đất của ông T và đề nghị thay đổi phương thức chia thừa kế đối với phần tài sản cụ Hoài được hưởng thừa kế của ông T theo hướng chia riêng cho từng thừa kế.

Nguyên đơn là chị K và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của chị K cho rằng bà Quyết có đăng ký kết hôn hợp pháp với ông T nên phần nhà, đất ông T được chia theo phân thư của cụ Hoài là tài sản chung của vợ chồng, bà Quyết được hưởng một nửa nhà đất; phần nửa nhà, đất còn lại là di sản thừa kế của ông T và chia phần di sản thừa kế của ông T theo pháp luật. Chị K không đồng ý thanh toán giá trị đối với phần diện tích nhà, đất cụ Hoài được hưởng thừa kế của ông T cho các đồng thừa kế của cụ Hoài và cũng không đồng ý chia riêng phần tài sản cụ Hoài được hưởng cho từng thừa kế mà đề nghị sử dụng diện tích nhà, đất này để làm nhà thờ chung. Đồng thời, cho rằng ông D không có văn bản của người để lại di sản là cụ Hoài, ông T và các đồng thừa kế cử là người trông nom di sản và cũng không đưa ra được các căn cứ pháp lý chứng minh công sức quản lý, sửa chữa nhà, đất của ông T nên không đồng ý kháng cáo yêu cầu xem xét công sức quản lý, sửa chữa nhà, đất của ông D. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông D, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà NLQ3, NLQ4, NLQ5 và NLQ6 đề nghị tách phần của cụ Hoài được hưởng thừa kế của ông T cho từng thừa kế. Sau đó, lại thống nhất đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giải quyết cho hợp tình, hợp lý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án, nghe ý kiến trình bày của các bên đương sự đã kết luận như sau: Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của ông D rút một phần kháng cáo, chỉ yêu cầu xem xét công sức trông nom, quản lý và sửa chữa di sản thừa kế và thay đổi phương thức chia phần cụ Hoài được hưởng thừa kế của ông T. Xét kháng cáo về yêu cầu xem xét tăng công sức của ông D thấy: Sau khi được cụ Hoài chia đất, ông T sử dụng được một thời gian ngắn thì bị bệnh chết, lúc đó chị K còn rất nhỏ (được vài tháng tuổi), sau đó một thời gian bà Quyết cũng bỏ đi, gia đình cụ Hoài cử ông D trông coi, quản lý phần nhà, đất ông T được chia là thể

hiện trách nhiệm và đạo lý của gia đình đối với chị K. Trong quá trình quản lý, ông D có sửa chữa và khi chị K về ở thì chị K cũng sửa chữa, tôn tạo thêm. Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá tổng thể về công sức cũng như trách nhiệm đạo lý, tình cảm gia đình để trích công sức cho ông D số tiền 70.000.000đ là hợp lý. Về yêu cầu thay đổi phương thức chia phần cụ Hoài được hưởng thừa kế thấy diện tích cụ Hoài được hưởng thừa kế nhỏ (34m²), quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm các đương sự đều thống nhất sử dụng diện tích nhà, đất này làm nơi thờ cúng, tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không thống nhất cử được người quản lý phần diện tích đất này và chị K cũng không đồng ý tách riêng diện tích nhà, đất này cho từng thừa kế mà để làm nhà thờ sử dụng chung. Do đó, cần xác định diện tích nhà đất này thuộc quyền sở hữu, sử dụng chung cả tất cả các đồng thừa kế của cụ Hoài, nếu có tranh chấp có thể giải quyết bằng một vụ kiện khác để đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận và trình bày của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Lê Văn D được gửi trong thời hạn và có nộp tạm ứng án phí theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh NLQ2 (chồng chị K) và Ủy ban nhân dân quận H, thành phố Hà Nội vắng mặt; người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân quận H có đơn xin vắng mặt. Chị K trình bày chị và anh Thái đã ly hôn (xuất trình quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 325/2018/QĐST-HNGĐ ngày 08/8/2018 của TAND quận H), việc tranh chấp thừa kế không liên quan đến anh Thái; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6 cũng xác định anh Thái là rể và vụ án tranh chấp thừa kế không liên quan đến anh Thái để đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt anh Thái và Ủy ban nhân dân quận H. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội cũng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về nội dung:

Diện tích 127,5m² đất (diện tích đo thực tế là 126,5m²) thuộc thửa số 262, Tờ bản đồ số 35 tại số nhà 128, tổ 13 phường K, quận H, thành phố Hà Nội có nguồn gốc là của vợ chồng cụ Lê Văn Thà, cụ Vũ Thị H1. Cụ Th và cụ Hoài có 05 người con đẻ và 01 người con nuôi gồm: Ông NLQ4 (con nuôi), ông NLQ3, ông Lê Văn T, ông Lê Văn D, bà NLQ5 và bà Lê Thị Vân. Năm 1985, cụ Th chết không để lại di chúc. Ngày 11/5/1987, cụ Hoài đã lập “Giấy phân thư” chia nhà, đất của cụ Th và cụ Hoài cho các con trai, theo đó ông Lê Văn T (là bố của chị K) được chia 03 gian nhà cấp bốn xây gạch lợp ngói trên diện tích 126,5m² (theo số đo thực tế ngày 09/5/2017) trên mảnh đất có 05 gian nhà cụ Th và cụ Hoài xây dựng năm 1984, thuộc thửa đất số 262, TĐĐ số 35 tổ 13 phường K, quận H, thành phố Hà Nội. “Giấy phân thư” này có chữ ký của cụ Hoài, NLQ4, NLQ3, ông D, ông T và đại diện bên nội, bên ngoại của cụ Th, cụ Hoài. Hai người con gái của cụ Th, cụ Hoài là bà NLQ5 và bà NLQ6 tuy không ký vào văn bản này, nhưng quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm các bà đều xác định có biết và nhất trí việc phân chia nhà, đất của cụ Hoài, không có ý kiến phản đối. Thực tế, sau khi cụ Hoài phân chia nhà đất, những người con được chia đã nhận nhà, đất sử dụng; ông Lê Văn D, ông NLQ3 và ông NLQ4 đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia theo “Giấy phân thư” nêu trên.

[2.1] Mặc dù văn bản thỏa thuận phân chia này tuy chưa được công chứng, chứng thực hợp lệ, nhưng đã được các bên thực hiện, không có tranh chấp. Như vậy, căn cứ vào lời khai của các bên đương sự và “Giấy phân thư” ngày 11/5/1987 có căn cứ xác định “Giấy phân thư” lập ngày 11/5/1987 là văn bản thỏa thuận phân chia di sản và tài sản hợp pháp giữa cụ Hoài với các con của cụ Hoài, cụ Th. Do đó, ba gian nhà cấp bốn xây gạch, lợp ngói, bếp, công trình phụ trên diện tích đất 127,5m² (diện tích thực tế là 126,5m²) tại thửa 262, TĐĐ số 35 tổ 13 phường K, quận H, thành phố Hà Nội thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của ông Lê Văn T.

[2.2] Quá trình giải quyết vụ án, ông NLQ3, ông Lê Văn D, ông NLQ4, bà NLQ5 và bà NLQ6 đều xác định chị K là con của ông T, nhưng cho rằng ông T và bà Quyết chỉ được gia đình tổ chức đám cưới, không có đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, tại Công văn số 126/UBND-TP ngày 28/5/2018 Ủy ban nhân dân phường K có nội dung thể hiện: “*Tại Sổ đăng ký kết hôn năm 1987, số thứ tự 05 ngày đăng ký 07/01/1987 có thể hiện sự kiện đăng ký kết hôn giữa ông Lê Văn T, sinh ngày 05/7/1967 và bà NLQ1, sinh ngày 08/01/1967 có chữ ký của ông T và bà Quyết*” và gửi kèm bản sao sổ đăng ký kết hôn năm 1987; bản “Trích lục đăng ký kết hôn” do Ủy ban nhân dân phường K, quận H cung cấp mà chị K xuất

trình có căn cứ xác định ông Lê Văn T và bà NLQ1 có đăng ký kết hôn hợp pháp ngày 07/01/1987 (BL386).

Năm 1989, ông T chết không để lại di chúc. Tòa án cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất được hưởng thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của ông T bao gồm cụ Hoài (là mẹ đẻ của ông T), bà Quyết (là vợ của ông T) và chị K (là con của ông T). Cụ Hoài chết năm 2000 nên các ông, bà Dược, Hợp, Dân, Thoa, Vân và chị K (thừa kế thế vị của ông T) được hưởng phần của cụ Hoài là có căn cứ và đúng pháp luật.

[2.3] Xét kháng cáo của ông Lê Văn D yêu cầu xem xét công sức đóng góp trong việc quản lý, sửa chữa di sản của ông T, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Căn cứ lời khai của các bên đương sự thể hiện sau khi được chia nhà, đất theo “Giấy phân thu” năm 1987, ông T và bà Quyết sinh sống tại nhà, đất được chia. Năm 1989 ông T chết, bà Quyết và chị K tiếp tục quản lý, sử dụng nhà đất này cho đến khoảng năm 1998 thì bà Quyết bỏ đi. Ông D là người được giao trông nom, quản lý phần nhà, đất của ông T được chia. Quá trình quản lý, ông D đã sửa chữa nhà như thay lại ngói, thay dui mè mục nát, xây bên hông do nhà bị chia đôi, trát lại tường nhà, lát nền nhà, lát sân... và nộp thuế quyền sử dụng đất từ năm 1992 đến năm 2006. Năm 2007 chị K về quản lý, sử dụng nhà đất này. Quá trình sử dụng, chị K đã cải tạo, sửa chữa lại 3 gian nhà cấp 4 như thay ngói, lát lại nền nhà, nền sân, sơn sửa lại tường; làm nhà vệ sinh, bếp, xây bể nước, bể lọc, lát nền nhà, lát sân và xây thêm 3 gian nhà tạm lợp phibroximang, làm công suất, nộp thuế quyền sử dụng đất. Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông D và vợ chồng chị K có công sức trong việc tôn tạo, duy trì, sửa chữa nhà, đất tại 128, tổ 13 phường K, quận H, thành phố Hà Nội, là di sản thừa kế của ông T để lại là có căn cứ.

[2.4] Xét thấy ông D và chị K có quan hệ là chú cháu ruột, chị K mồ côi cha khi chị mới được 05 tháng tuổi, sau đó một thời gian mẹ chị K cũng bỏ đi. Cụ Hoài nuôi chị K được một thời gian ngắn thì gửi chị K vào trại trẻ mồ côi phường Hà Cầu, Hà Đông. Do vậy, phần nhà đất của ông T được chia đã được gia đình giao cho ông D quản lý, trông nom đến năm 2007 chị K trưởng thành trở về nhận lại nhà, đất quản lý, sử dụng. Như vậy, chị K có hoàn cảnh thật éo le, ngay từ khi còn nhỏ chị K đã không được hưởng tình yêu thương, chăm sóc của cha mẹ và gia đình. Với trách nhiệm gia đình và truyền thống đạo lý của người Việt Nam là “Sẻnh cha còn chú”, ông D là chú ruột của chị K và các anh, chị em khác của ông T phải thay ông T thực hiện trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc chị K và trông nom, quản lý nhà đất mà ông T được chia cho đến khi chị K

trường thành thì giao lại cho chị K hưởng phần tài sản của ông T để lại mới hợp đạo lý. Tuy nhiên, ông D và các thành viên khác trong gia đình đã chưa làm tròn trách nhiệm thay ông T chăm sóc, nuôi dưỡng chị K mà lại đưa chị K vào trại trẻ mồ côi và đồng ý để cho ông D đứng tên kê khai quyền sử dụng diện tích đất của ông T được chia khi không có sự đồng ý của những người thừa kế của ông T là bà Quyết và chị K. Mặc dù, quá trình quản lý, sử dụng ông D có sửa chữa phần nhà của ông T được chia, nhưng cũng chỉ sửa chữa nhỏ và có giá trị không lớn. Việc sửa chữa này cũng chỉ là sự thể hiện một phần trách nhiệm của ông D và gia đình trong việc quản lý phần nhà, đất của ông T được chia trong khi chị K còn nhỏ tuổi. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét hoàn cảnh tranh chấp, mối quan hệ gia đình giữa các đương sự và giá trị của diện tích nhà sửa chữa tại biên bản thẩm định để trích công sức của ông D đóng góp vào khối di sản của ông T số tiền 70.000.000đ là phù hợp. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo yêu cầu xem xét tăng công sức quản lý, sửa chữa nhà, đất của ông D.

[2.5] Đối với kháng cáo yêu cầu thay đổi phương thức phân chia phần diện tích nhà, đất cụ Hoài được hưởng thừa kế từ di sản của ông Lê Văn T theo hướng tách riêng cho từng thừa kế, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, các đương sự đều không đề nghị chia thừa kế phần của cụ Hoài được hưởng từ di sản thừa kế của ông T mà thống nhất chia chung để làm nơi thờ cúng của gia đình. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông D yêu cầu chia tách riêng phần của cụ Hoài được hưởng cho các đồng thừa kế, nếu chị K đồng ý nhận bằng hiện vật thì thanh toán giá trị cho các thừa kế còn lại. Tuy nhiên, chị K không đồng ý nhận diện tích nhà, đất của cụ Hoài được hưởng thừa kế để thanh toán giá trị cho các thừa kế còn lại và cũng không đồng ý chia thừa kế phần của cụ Hoài mà đề nghị sử dụng chung để làm nơi thờ cúng của gia đình. Theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm thì phần nhà, đất cụ Hoài được hưởng từ di sản thừa kế của ông T (nay do các thừa kế của cụ Hoài được hưởng) có tổng diện tích là 34m² đất, nếu tách riêng phần diện tích đất này cho mỗi thừa kế theo yêu cầu của người đại diện theo ủy quyền của ông D sẽ không đảm bảo được giá trị sử dụng đất, trong khi đó chị K cũng không đồng ý thanh toán giá trị sử dụng đất cho các đồng thừa kế khác để nhận phần diện tích nhà, đất này. Thực tế trong suốt quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều có ý nguyện sử dụng một phần diện tích đất trong khối di sản của ông T để lại làm nơi thờ cúng của gia đình. Sau khi xét xử sơ thẩm, chị K và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6 đều không có đơn kháng cáo yêu cầu thay đổi phương thức chia đối với phần thừa kế cụ Hoài được hưởng. Tại phiên tòa phúc thẩm, các ông, bà NLQ3,

NLQ4, NLQ5, NLQ6 đề nghị giải quyết cho hợp tình, hợp lý. Xét diện tích đất cụ Hoài được hưởng thừa kế (nay do các thừa kế của cụ Hoài được hưởng) có diện tích nhỏ, nếu chia tách riêng bằng hiện vật cho các đồng thừa kế thì sẽ không đảm bảo được giá trị sử dụng, tại phiên tòa phúc thẩm các thừa kế của cụ Hoài cũng không thống nhất được với nhau về việc ai là người nhận diện tích nhà, đất này để thanh toán giá trị kỷ phần được hưởng cho các đồng thừa kế khác, cũng như không thống nhất được với nhau về việc cử người làm đại diện quản lý và đứng tên nên phần của cụ Hoài được hưởng thừa kế từ di sản của ông T phải thuộc quyền sở hữu, sử dụng chung của tất cả các thừa kế của cụ Hoài là NLQ3, NLQ4, ông D, NLQ6, NLQ5 và chị K. Các đồng thừa kế của cụ Hoài có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần nhà, đất được chia đứng tên đồng sử dụng chung hoặc tự thỏa thuận thống nhất cử người đại diện đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất này theo quy định của pháp luật về đất đai. Nếu sau này, các thừa kế của cụ Hoài xảy ra tranh chấp mà không tự giải quyết được với nhau thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác về việc phân chia phần di sản này của cụ Hoài. Do đó, kháng cáo của ông D về vấn đề này là không có cơ sở chấp nhận.

[2.6] Đối với việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 595988 cấp ngày 07/7/2003 do Ủy ban nhân dân quận H cấp cho ông Lê Văn D, Tòa án cấp phúc thẩm thấy: Việc NLQ4, NLQ3, ông D, NLQ5, NLQ6 ký “Biên bản họp gia đình” ngày 08/12/2002 để cho ông D đứng tên làm thủ tục kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần nhà, đất ông T được phân chia theo “Giấy phân thu” năm 1987 mà không được sự đồng ý của những người thừa kế khác của ông T là bà Quyết và chị K là khNLQ3 pháp. Ủy ban nhân dân quận H căn cứ vào đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D, Biên bản họp gia đình ngày 08/12/2002 mà không xác minh người thừa kế của ông T để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 127,5m² đất thuộc thửa số 262, Tờ bản đồ số 35 tại tổ 13 phường K cho ông D là không đúng pháp luật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 595988 cấp ngày 07/7/2003 do UBND quận H cấp cho ông Lê Văn D đối với diện tích đất 127,5m² thửa 262 tờ bản đồ số 35 thuộc tổ 13 phường K, quận H, thành phố Hà Nội là có căn cứ.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ đơn miễn giảm án phí của chị K có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường K để xét giảm một phần án phí cho chị K trong khi vụ án này là vụ án chia thừa kế và theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm thì chị K được hưởng di sản thừa kế của ông T mà không buộc chị

K phải chịu toàn bộ án phí đối với kỹ phần chị K được hưởng là không đúng với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn. Do đó, cần sửa lại phần án phí của chị K cho đúng quy định của pháp luật.

[2.7] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

[2.8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Lê Văn D không được chấp nhận nên ông D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Lê Văn D; giữ nguyên các quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2017/DSST ngày 24; 25/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, sửa phần án phí dân sự sơ thẩm đối với chị K, cụ thể như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị K.

1.1. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S595988 cấp ngày 07/7/2003 do UBND quận H, thành phố Hà Nội cấp cho ông Lê Văn D đối với diện tích đất 127,5m² thửa 262, Tờ bản đồ số 35 thuộc tổ 13 phường K, quận H, thành phố Hà Nội.

1.2. Xác định di sản thừa kế của ông Lê Văn T là toàn bộ diện tích 126,5m² đất và tài sản trên đất tại thửa 262 Tờ bản đồ số 35, tổ 13 phường K, quận H, thành phố Hà Nội có trị giá là 2.554.833.927 đồng (Hai tỷ, năm trăm năm mươi tư triệu, tám trăm ba mươi ba nghìn, chín trăm hai mươi bảy đồng).

1.3. Trích công sức đóng góp cho ông Lê Văn D là 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng), trích công sức đóng góp cho vợ chồng chị K, anh Thái là 84.833.927 đồng (tám mươi tư triệu, tám trăm ba mươi ba nghìn, chín trăm hai mươi bảy đồng).

1.4. Phần di sản của ông Lê Văn T còn lại để chia thừa kế là 2.400.000.000 đồng (hai tỷ, bốn trăm triệu đồng chẵn).

1.5. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê Văn T bao gồm: cụ Vũ Thị H1, bà NLQ1 và chị Lê Thị K.

1.6. Chia bằng giá trị:

Chia cho cụ Hoài, chị K, bà Quyết mỗi người được $2.400.000.000 : 3 = 800.000.000$ đồng (Tám trăm triệu đồng).

Như vậy, tổng cộng phần của chị Lê Thị K được hưởng là 884.833.927 đồng (Tám trăm tám mươi tư triệu, tám trăm ba mươi ba ngàn, chín trăm hai bảy đồng).

1.7. Chia bằng hiện vật:

1.7.1. Chia cho cụ Hoài (do các thừa kế của cụ Hoài là ông NLQ3, ông NLQ4, ông Lê Văn D, bà NLQ5, bà NLQ6 và chị Lê Thị K được hưởng) vào phần diện tích đất trên có 03 gian nhà tạm $27,3m^2$ trị giá 18.896.663 đồng và một phần công trình phụ, vệ sinh, bể nước, bể lọc trị giá = 13.516.337 đồng, trên tổng diện tích đất $34m^2$, giới hạn bởi các điểm: 1,2,3,4,5,6,1 trên sơ đồ kèm theo bản án, có giá trị: $34m^2 \times 19.500.000 \text{ đồng}/m^2 = 663.000.000$ đồng; tổng cộng là 695.413.000 đồng.

1.7.2. Chia cho chị K: Nhà cấp 4 mái ngói và các công trình khác còn lại trên diện tích đất $81,8m^2$, giới hạn bởi các điểm: 3,4,5,6,7,10,11,12,13,3 trên sơ đồ kèm theo bản án, có tổng giá trị là: 1.650.246.927 đồng (Một tỷ, sáu trăm năm mươi triệu, hai trăm bốn mươi sáu nghìn, chín trăm hai mươi bảy đồng).

1.7.3. Chị K và các thừa kế của cụ Hoài được sử dụng chung cổng sắt và phần diện tích đất có diện tích là $10,7m^2$ giới hạn bởi các điểm 1,6,7,8,9,1 trên sơ đồ kèm theo bản án làm lối đi chung nên phải chịu chung giá trị quyền sử dụng phần diện tích đất là $10,7m^2 \times 19.500.000 \text{ đồng}/m^2 = 208.650.000$ đồng và chịu chung trị giá cổng sắt 524.000 đồng. Cụ thể, chị K và các thừa kế của cụ Hoài mỗi bên phải chịu: 104.587.000 đồng (Một trăm linh bốn triệu, năm trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

1.7.4. Tổng cộng phần chị K được chia có giá trị là: 104.587.000 đồng + 1.650.246.927 đồng = 1.754.833.927 đồng (Một tỷ, bảy trăm năm mươi tư triệu, tám trăm ba mươi ba ngàn, chín trăm hai mươi bảy đồng). So với kỹ phần được hưởng là 884.833.927 đồng, chị K phải thanh toán chênh lệch cho bà Quyết là 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng); thanh toán chênh lệch cho ông D 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng).

1.7.5. Tổng cộng phần của cụ Hoài được chia do các thừa kế của cụ Hoài hưởng là: 695.413.000 đồng + 104.587.000 đồng = 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng).

1.8. Bà NLQ1 được nhận 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng) do chị K thanh toán.

1.9. Ông Lê Văn D được nhận 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) do chị K thanh toán.

2. Chị K và các thừa kế của cụ Hoài có quyền xây ngăn phần diện tích mình được chia và có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước đăng ký quyền sở hữu, sử dụng đối với phần nhà, đất được chia theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Ông Lê Văn D phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm, được đối trừ số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0004987 ngày 10/8/2017 tại Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

Về án phí dân sự sơ thẩm: a) Chị Lê Thị K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 38.545.017 đồng (ba mươi tám triệu, năm trăm bốn mươi lăm nghìn, không trăm mười bảy đồng) đối với kỷ phần của chị được chia riêng và 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) do chị được hưởng chung kỷ phần của cụ Hoài. Tổng cộng chị phải chịu 44.545.017 đồng (bốn mươi bốn triệu, năm trăm bốn mươi năm nghìn, không trăm mười bảy đồng). Chị K được trừ vào 13.000.000 đồng tạm ứng án phí tại Biên lai số 0001668 ngày 13/3/2017 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội, chị K còn phải nộp tiếp 31.545.017 đồng (ba mươi một triệu, năm trăm bốn mươi năm nghìn, không trăm mười bảy đồng).

b) Bà NLQ1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 36.000.000 đồng (ba mươi sáu triệu đồng).

c) Ông Lê Văn D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần ông được hưởng là 3.500.000 đồng và 6.000.000 đồng do ông được hưởng chung kỷ phần của cụ Hoài. Tổng cộng ông Lê Văn D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 9.500.000 đồng (chín triệu năm trăm nghìn đồng).

d) Ông NLQ3, ông NLQ4, bà NLQ5, bà NLQ6 mỗi người phải chịu 6.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- Cục Thi hành án dân sự t/p Hà Nội;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Phương Hạnh